Phụ lục

ĐỊNH MỨC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND, ngày 23/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Văn Quan)

A. ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

B. Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tỷ lệ (%)	Nghị quyết HĐND xã	Quyết định UBND xã
I	**Đối với văn bản xây dựng mới hoặc ban hành thay thế (100% tổng mức chi)**			
	Tổng mức chi		**10.000.000**	**8.000.000**
	Nhiệm vụ soạn thảo	70% tổng mức chi	7.000.000	5.600.000
	Nhiệm vụ thẩm định	10% tổng mức chi	1.000.000	800.000
	Tổng hợp, rà soát, lập hồ sơ trình, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ, thông qua UBND xã	10% tổng mức chi (đối với Nghị quyết HĐND xã); 20% tổng mức chi (đối với Quyết định UBND xã)	1.000.000	1.600.000
	Nhiệm vụ thẩm tra, phục vụ thông qua tại kỳ họp HĐND *(đối với Văn bản QPPL của HĐND xã)*	10% tổng mức chi	1.000.000	-

II	**Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung 01 văn bản (bằng 60% tổng mức chi văn bản xây dựng mới)**			
	Tổng mức chi		**6.000.000**	**4.800.000**
	Nhiệm vụ soạn thảo	50% tổng mức chi	3.000.000	2.400.000
	Nhiệm vụ thẩm định	15% tổng mức chi	900.000	720.000
	Tổng hợp, rà soát, lập hồ sơ trình, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ, thông qua UBND xã	15% tổng mức chi (đối với Nghị quyết HĐND xã); 35% tổng mức chi (đối với Quyết định UBND xã)	900.000	1.680.000
	Nhiệm vụ thẩm tra, phục vụ thông qua tại kỳ họp HĐND *(đối với Văn bản QPPL của HĐND xã)*	20% tổng mức chi	1.200.000	-
III	**Đối với văn bản bãi bỏ văn bản (bằng 30% tổng mức chi văn bản xây dựng mới)**			
	Tổng mức chi		**3.000.000**	**2.400.000**
	Nhiệm vụ soạn thảo	50% tổng mức chi	1.500.000	1.200.000
	Nhiệm vụ thẩm định	15% tổng mức chi	450.000	360.000
	Tổng hợp, rà soát, lập hồ sơ trình, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ, thông qua UBND xã	15% tổng mức chi (đối với Nghị quyết HĐND xã); 35% tổng mức chi (đối với Quyết định UBND xã)	450.000	840.000
	Nhiệm vụ thẩm tra, phục vụ thông qua tại kỳ họp HĐND *(đối với Văn bản QPPL của HĐND xã)*	20% tổng mức chi	600.000	-

B. DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
I	**NHIỆM VỤ SOẠN THẢO**				
1	**Đối với văn bản xây dựng mới hoặc ban hành thay thế**			**7.000.000**	**5.600.000**
1.1	Xây dựng Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Tờ trình	10%	700.000	560.000
1.2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	40%	2.800.000	2.240.000
1.3	Tổ chức lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo bằng hình thức phù hợp theo quy định	Biên bản họp hoặc văn bản tham gia ý kiến	15%	1.050.000	840.000
1.4	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo	Báo cáo + Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý	20%	1.400.000	1.120.000
1.5	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	15%	1.050.000	840.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
2	**Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung 01 văn bản**			**3.000.000**	**2.400.000**
2.1	Xây dựng Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Tờ trình	10%	300.000	240.000
2.2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	40%	1.200.000	960.000
2.3	Tổ chức lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo bằng hình thức phù hợp theo quy định	Biên bản họp hoặc văn bản tham gia ý kiến	15%	450.000	360.000
2.4	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo	Báo cáo + Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý	20%	600.000	480.000
2.5	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	15%	450.000	360.000
3	**Đối với văn bản bãi bỏ văn bản**			**1.500.000**	**1.200.000**
3.1	Xây dựng Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Tờ trình	10%	150.000	120.000
3.2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	40%	600.000	480.000
3.3	Tổ chức lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo bằng hình thức phù hợp theo quy định	Biên bản họp hoặc văn bản tham gia ý kiến	15%	225.000	180.000
3.4	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo	Báo cáo + Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý	20%	300.000	240.000
3.5	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	15%	225.000	180.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
II	**NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH**				
1	**Đối với văn bản xây dựng mới hoặc ban hành thay thế**			**1.000.000**	**800.000**
1.1	***Trường hợp thẩm định theo quy trình thông thường***				
	Nghiên cứu hồ sơ, đối chiếu căn cứ pháp lý và xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	100%	1.000.000	800.000
1.2	***Trường hợp tổ chức họp thẩm định***				
a)	Tổ chức cuộc họp thẩm định	Biên bản cuộc họp	35%	350.000	280.000
b)	Hoàn thiện báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	65%	650.000	520.000
1.3	***Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản***				
a)	Lấy ý kiến thẩm định	Văn bản tham gia ý kiến	30%	300.000	240.000
b)	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	70%	700.000	560.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
2	**Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung 01 văn bản quy phạm pháp luật**			**900.000**	**720.000**
2.1	***Trường hợp thẩm định theo quy trình thông thường***				
	Nghiên cứu hồ sơ, đối chiếu căn cứ pháp lý và xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	100%	900.000	720.000
2.2	***Trường hợp tổ chức họp thẩm định***				
a)	Tổ chức cuộc họp thẩm định	Biên bản cuộc họp	35%	315.000	252.000
b)	Hoàn thiện báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	65%	585.000	468.000
2.3	***Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản***	***Văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan***			
a)	Lấy ý kiến thẩm định	Văn bản tham gia ý kiến	30%	270.000	216.000
b)	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	70%	630.000	504.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
3	**Đối với văn bản bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật**			**450.000**	**360.000**
3.1	***Trường hợp thẩm định theo quy trình thông thường***				
	Nghiên cứu hồ sơ, đối chiếu căn cứ pháp lý và xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	100%	450.000	360.000
3.2	***Trường hợp tổ chức họp thẩm định***				
a)	Tổ chức cuộc họp thẩm định	Biên bản cuộc họp	35%	157.500	126.000
b)	Hoàn thiện báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	65%	292.500	234.000
3.3	***Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản***	***Văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan***			
a)	Lấy ý kiến thẩm định	Văn bản tham gia ý kiến	30%	135.000	108.000
b)	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	70%	315.000	252.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
III	**TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN**				
1	**Đối với văn bản xây dựng mới hoặc ban hành thay thế**			**1.000.000**	**1.600.000**
1.1	Tiếp nhận, kiểm tra thành phần và tính đầy đủ của hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau thẩm định	Phiếu kiểm tra hoặc ý kiến rà soát hồ sơ	20% (Nghị quyết HĐND xã); 25% (Quyết định UBND xã)	200.000	400.000
1.2	Rà soát thể thức, kỹ thuật trình bày; hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền	Hồ sơ dự thảo hoàn chỉnh	20% (Nghị quyết HĐND xã); 30% (Quyết định UBND xã)	200.000	480.000
1.3	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra (đối với nghị quyết của HĐND xã).	Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm tra	30% (Nghị quyết HĐND xã)	300.000	-
1.4	Tham mưu trình Chủ tịch UBND xã ký ban hành hoặc trình UBND xã xem xét, quyết định việc trình HĐND xã ban hành	Quyết định của UBND xã hoặc Tờ trình của UBND xã trình HĐND xã	30% (Nghị quyết HĐND xã); 45% (Quyết định UBND xã)	300.000	720.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
2	**Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung 01 văn bản quy phạm pháp luật**			**900.000**	**1.680.000**
2.1	Tiếp nhận, kiểm tra thành phần và tính đầy đủ của hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau thẩm định	Phiếu kiểm tra hoặc ý kiến rà soát hồ sơ	20% (Nghị quyết HĐND xã); 25% (Quyết định UBND xã)	180.000	420.000
2.2	Rà soát thể thức, kỹ thuật trình bày; hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền	Hồ sơ dự thảo hoàn chỉnh	20% (Nghị quyết HĐND xã); 30% (Quyết định UBND xã)	180.000	504.000
2.3	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra (đối với nghị quyết của HĐND xã).	Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm tra	30% (Nghị quyết HĐND xã)	270.000	-
2.4	Tham mưu trình Chủ tịch UBND xã ký ban hành hoặc trình UBND xã xem xét, quyết định việc trình HĐND xã ban hành	Quyết định của UBND xã hoặc Tờ trình của UBND xã trình HĐND xã	30% (Nghị quyết HĐND xã); 45% (Quyết định UBND xã)	270.000	756.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
3	**Đối với văn bản bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật**			**450.000**	**840.000**
3.1	Tiếp nhận, kiểm tra thành phần và tính đầy đủ của hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau thẩm định	Phiếu kiểm tra hoặc ý kiến rà soát hồ sơ	20% (Nghị quyết HĐND xã); 25% (Quyết định UBND xã)	90.000	210.000
3.2	Rà soát thể thức, kỹ thuật trình bày; hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền	Hồ sơ dự thảo hoàn chỉnh	20% (Nghị quyết HĐND xã); 30% (Quyết định UBND xã)	90.000	252.000
3.3	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra (đối với nghị quyết của HĐND xã).	Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm tra	30% (Nghị quyết HĐND xã)	135.000	-
3.4	Tham mưu trình Chủ tịch UBND xã ký ban hành hoặc trình UBND xã xem xét, quyết định việc trình HĐND xã ban hành	Quyết định của UBND xã hoặc Tờ trình của UBND xã trình HĐND xã	30% (Nghị quyết HĐND xã); 45% (Quyết định UBND xã)	135.000	378.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ phân bổ mức khoán (%)	Định mức khoán chi	
				Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định Ủy ban nhân dân xã
IV	**NHIỆM VỤ THẨM TRA**				
1	**Đối với văn bản xây dựng mới hoặc ban hành thay thế văn bản QPPL**			1.000.000	-
1.1	Tổ chức phiên họp Ban để thẩm tra dự thảo văn bản	Biên bản phiên họp thẩm tra	35%	350.000	-
1.2	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thẩm tra	Báo cáo thẩm tra	65%	650.000	-
2	**Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung 01 văn bản QPPL**			1.200.000	-
2.1	Tổ chức phiên họp Ban để thẩm tra dự thảo văn bản	Biên bản phiên họp thẩm tra	35%	420.000	-
2.2	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thẩm tra	Báo cáo thẩm tra	65%	780.000	-
3	**Đối với văn bản bãi bỏ văn bản QPPL**			600.000	-
3.1	Tổ chức phiên họp Ban để thẩm tra dự thảo văn bản	Biên bản phiên họp thẩm tra	35%	210.000	
3.2	Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo thẩm tra	Báo cáo thẩm tra	65%	390.000	